

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Con Cuông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Con Cuông;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6382/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Con Cuông,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Con Cuông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: ✓

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Công	Xã Bình Chuẩn	Xã Bồng Khê
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	168.649,42	39,33	17.946,95	2.415,25
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.280,94		151,03	37,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.188,16		151,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.987,02	33,06	87,78	294,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.328,68	6,23	74,12	287,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.973,53		2.455,33	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.141,86		6.927,52	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.772,75		8.243,35	1.788,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	49.592,36		7.791,33	785,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,86	0,04	7,82	7,12
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,78			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.416,83	86,57	213,39	336,65
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	68,71	0,43		4,60
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	0,48		3,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,50			2,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,61	4,34		1,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,80	0,21	0,19	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,80			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,96			7,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.356,77	29,87	70,21	111,92
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	867,82	19,89	47,25	68,97
-	Đất thủy lợi	DTL	70,00	0,69	3,45	3,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,48	1,16	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,35	1,03	0,36	5,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,42	5,77	3,72	10,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,66	0,21	0,24	3,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	108,03	0,19	0,03	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,56	0,19		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Con Cuông	Xã Bình Chuẩn	Xã Bồng Khê
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,72			0,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,18			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,57	0,01	14,64	19,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,56	0,73	0,48	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,38	0,82	1,01	1,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,94	0,31		0,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	980,49		29,32	79,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,20	30,20		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,69	3,74	0,58	1,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,18	0,34	0,23	0,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,74	0,09	0,05	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.293,44	15,73	111,78	119,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	561,42			0,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	741,35	60,81	58,47	3,63
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	186,71	186,71		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN				
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN				
6	Khu du lịch	KDL				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC				
10	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				
11	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				
12	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	DNT				
13	Khu dân cư nông thôn	KON				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
	Xã Cam Lâm	Xã Châu Khê	Xã Chi Khê	Xã Đôn Phục	Xã Lạng Khê	Xã Lục Da	Xã Mậu Đức	Xã Môn Sơn	Xã Thạch Ngàn	Xã Yên Khê
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
NNP	5.931,45	43.535,58	6.879,79	9.802,39	9.680,55	11.878,22	6.587,58	39.803,23	9.228,91	4.920,18
LUA	41,85	46,43	180,72	172,47	113,54	430,14	330,26	375,19	244,11	157,39
LUC	41,85	46,43	176,29	172,47	113,54	419,14	330,26	366,98	213,78	156,38
HNK	95,53	117,44	490,47	72,53	346,31	199,24	85,07	239,82	567,94	357,08
CLN	26,34	126,72	209,04	218,05	68,42	276,06	109,74	131,13	77,98	717,76
RPH	470,52	3.602,32	1.735,77	1.685,27	3.563,84	2.685,71	679,34	1.922,22	1.173,21	
RDD		30.898,02	127,98			3.320,64		32.867,70		
RSX	5.295,57	8.743,08	4.127,30	7.646,24	5.583,31	4.950,69	5.369,63	4.259,02	7.094,71	3.671,34
RSN	4.146,92	7.255,43	2.057,21	6.437,51	4.554,90	3.908,22	1.565,57	3.865,63	4.056,18	3.167,75
NTS	1,63	1,57	8,49	7,84	5,14	14,96	13,54	8,15	11,24	8,31
LMU										
NKH						0,78			59,71	8,29
PNN	282,31	501,94	416,92	164,09	642,10	309,41	195,44	707,61	294,49	265,92
CQP		5,46	19,50		14,21			2,44		22,06
CAN		0,10						0,11		
SKK										
SKN										
TMD			0,98					17,45		1,14
SKC	0,08	0,05	8,51		4,12	0,08	0,13		0,15	1,19
SKS			20,02	3,10			9,68			
SKX									2,14	
DHT	42,94	165,73	143,04	67,03	120,13	150,55	91,42	136,66	89,26	137,98
DGT	23,24	82,83	73,28	52,53	59,48	123,09	73,62	99,74	60,70	83,20
DTL	1,25	5,88	4,31	2,24	20,36	6,68	1,58	13,97	3,82	1,87
DVH	0,05	0,17	0,05		0,02					
DYT	0,29	0,52	0,14	0,12	0,12	0,40	0,29	0,21	0,48	0,17
DGD	2,37	4,18	3,32	3,19	2,89	4,71	3,06	7,37	4,11	3,65
DTT	1,02	2,25	4,65	0,75	3,47	2,55	1,67	0,49	0,85	1,78

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
	Xã Cam Lâm	Xã Châu Khê	Xã Chi Khê	Xã Đôn Phục	Xã Lạng Khê	Xã Lục Đa	Xã Mậu Đức	Xã Môn Sơn	Xã Thạch Ngàn	Xã Yên Khê
DNL	0,03	56,77	38,70	0,01	10,56	0,49	0,02	0,45	0,06	0,67
DBV	0,04	0,06	0,01	0,02	0,01	0,04	0,06	0,05	0,02	0,04
DKG										
DDT								0,24		3,19
DRA							2,20			
TON										0,18
NTD	14,64	12,96	18,39	8,18	23,22	12,57	8,74	13,74	19,01	43,02
DKH										
DXH										
DCH		0,11	0,20			0,03	0,16	0,41	0,22	0,21
DDL										
DSH	0,45	1,32	1,68	1,13	0,59	2,02	0,58	1,56	1,28	1,31
DKV										
ONT	60,74	41,95	61,28	24,96	121,45	72,51	58,44	310,01	62,01	58,05
ODT										
TSC	0,63	0,72	5,30	0,29	0,70	0,47	1,13	0,18	0,18	0,75
DTS			0,15				0,03	0,98	0,46	
DNG										
TIN			0,16			0,03	0,02			0,38
SON	37,07	146,61	156,29	67,56	100,81	83,75	33,95	238,21	139,00	43,05
MNC	140,41	140,00		0,02	280,08		0,06			
PNK										
CSD	14,47	20,70	61,68	48,98	50,81	43,55	60,40	200,57	59,33	57,94
KCN										
KKT										
KDT										

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Con Cuông	Xã Bình Chuẩn	Xã Bồng Khê
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	102,68	2,10		5,05
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,61			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,61			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,45	0,70		0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,38	1,21		5,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,03			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	78,02			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8,02			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,19	0,19		
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,79	0,28		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,86	0,28		
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,06			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,28	0,28		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
	Xã Cam Lâm	Xã Châu Khê	Xã Chi Khê	Xã Đôn Phục	Xã Lạng Khê	Xã Lục Dạ	Xã Mậu Đức	Xã Môn Sơn	Xã Thạch Ngàn	Xã Yên Khê
NKH										
PNN	0,18	20,32		0,01						
CQP										
CAN										
SKK										
SKN										
TMD										
SKC										
SKS										
SKX										
DHT	0,03	4,55								
DGT		1,06								
DTL										
DVH										
DYT										
DGD	0,03									
DTT										
DNL										
DBV										
DKG										
DDT										
DRA										
TON										
NTD		3,49								
DKH										
DXH										
DCH										
DDL										
DSH										
DKV										
ONT	0,15			0,01						
ODT										
TSC										
DTS										
DNG										
TIN										
SON		15,77								
MNC										
PNK										

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Công	Xã Bình Chuẩn	Xã Bồng Khê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	116,32	2,40	0,40	5,95
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,12			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2,12			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,46	0,70		0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,95	1,51	0,40	5,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,27			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	85,33			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	8,02			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,19	0,19		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		34,59			
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	34,59			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Công	Xã Bình Chuẩn	Xã Bồng Khê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (25)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,05			
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,05			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,39			
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,39			
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	0,12			
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,77			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
	Xã Cam Lâm	Xã Châu Khê	Xã Chi Khê	Xã Đôn Phục	Xã Lạng Khê	Xã Lục Dạ	Xã Mậu Đức	Xã Môn Sơn	Xã Thạch Ngàn	Xã Yên Khê
PNN	0,12	5,25				0,01		0,01		
CQP										
CAN										
SKK										
SKN										
TMD										
SKC										
SKS										
SKX										
DHT	0,12	5,25				0,01		0,01		
DGT	0,12									
DTL										
DVH										
DYT										
DGD		0,50								
DTT										
DNL		4,75				0,01		0,01		
DBV										
DKG										
DDT										
DRA										
TON										
NTD										
DKH										
DXH										
DCH										
DDL										
DSH										
DKV										
ONT										
ODT										
TSC										
DTS										
DNG										
TIN										
SON										
MNC										
PNK										

Điều 2. Phê duyệt hủy bỏ danh mục 2 công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất nay chưa thực hiện không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tổng diện tích 11,00 ha (có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Con Cuông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X. Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Các công trình dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nay chưa thực hiện
không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 440/QĐ UBND ngày 11 / 10 / 2022 của UBND tỉnh
Nghệ An)*

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Dự án xây dựng Cụm công nghiệp Bồng Khê	Xã Bồng Khê	7,00
2	Dự án Đường Mậu Đức - Thạch Ngàn (giai đoạn 2)	Mậu Đức, Thạch Ngàn	4,00
Tổng			11,00



Handwritten mark